

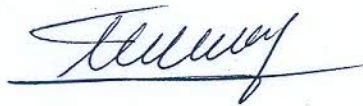
Số: 88 /2016/VOSCO-TCKT

Hải Phòng, ngày 03 tháng 02 năm 2016

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01-DN/HN	Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2	B02-DN/HN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh HN
3	B03-DN/HN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4	B09-DN/HN	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
2. Cục thuế Hải Phòng;
3. Cục thống kê Hải Phòng;
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước;
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP;
6. Các Ngân hàng ;
7. Chủ tịch HĐQT Công ty;
8. Ban điều hành;
9. Lưu phòng TCKT công ty (2).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		742.732.695.739	865.105.053.407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.289.605.972	200.306.851.900
1. Tiền	111		52.639.605.972	168.306.851.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.650.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		468.207.817.934	488.591.396.430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		103.289.376.953	117.978.570.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		279.539.723.456	288.744.797.794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		96.768.929.070	92.235.499.449
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.390.211.545)	(10.367.470.875)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		115.129.915.732	170.419.410.254
1. Hàng tồn kho	141		115.514.014.532	170.621.731.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(384.098.800)	(202.321.212)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.105.356.101	5.787.394.823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.055.606.727	1.620.097.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.021.291.765	2.455.123.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28.457.609	1.712.174.427
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.895.997.929.377	4.303.806.076.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.238.861.157	1.280.861.134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.238.861.157	1.280.861.134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.667.752.050.683	4.047.587.686.544
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.657.870.409.681	4.037.614.496.765
- Nguyên giá	222		6.601.290.634.018	6.597.419.070.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.943.420.224.337)	(2.559.804.573.421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		9.881.641.002	9.973.189.779
- Nguyên giá	228		10.782.868.680	10.572.868.680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(901.227.678)	(599.678.901)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		111.056.000	111.056.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111.056.000	111.056.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		82.183.397.343	82.183.397.343
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		82.183.397.343	82.183.397.343
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		144.712.564.194	172.643.075.371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		78.826.930.581	106.757.441.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		65.885.633.613	65.885.633.613
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản	270		4.638.730.625.116	5.168.911.129.799
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.629.866.273.183	3.862.189.420.405
I. Nợ ngắn hạn	310		589.049.331.463	615.747.442.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		343.093.071.717	369.295.727.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.521.698.891	17.280.939.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.605.242.119	12.746.491.597
4. Phải trả người lao động	314		22.068.356.090	12.760.348.478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.942.374	16.784.234
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		65.454.544	65.454.544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		113.878.211.588	114.143.049.049
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		86.882.297.736	88.346.279.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		930.056.404	1.092.368.091
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.040.816.941.720	3.246.441.978.066
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		518.720.267.804	517.672.267.804
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.522.039.243.711	2.728.665.223.384
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		57.430.205	104.486.878
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.008.864.351.933	1.306.721.709.394
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.008.864.351.933	1.306.721.709.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.285.240.000	4.467.600.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.081.124.721	29.085.792.457
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(443.199.825.394)	(144.035.312.857)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(145.293.857.273)	(214.742.905.306)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(297.905.968.121)	70.707.592.449
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.920.793.867	15.426.611.055
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		4.638.730.625.116	5.168.911.129.799

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hau

Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

215 Lạch Tray, Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	0	1.680.308.077.231	2.045.505.296.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.407.581.046	8.479.448.101
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.674.900.496.185	2.037.025.848.279
4. Giá vốn hàng bán	11	0	1.613.465.981.828	1.904.075.732.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.434.514.357	132.950.115.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	0	10.494.810.115	2.237.564.304
7. Chi phí tài chính	22	0	262.569.367.165	211.644.447.475
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23	0	142.284.241.688	161.027.777.179
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	0	48.102.584.179	60.431.765.809
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	0	70.689.252.510	66.350.287.511
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	0	(309.431.879.382)	(203.238.820.756)
12. Thu nhập khác	31	0	16.467.881.380	236.132.509.003
13. Chi phí khác	32	0	1.832.136.270	7.480.157.022
14. Lợi nhuận khác	40	0	14.635.745.110	228.652.351.981
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	0	(294.796.134.272)	25.413.531.225
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	1.285.434.549	2.506.039.471
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	(47.056.673)	(50.967.083.898)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(296.034.512.148)	73.874.575.652
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(297.905.968.121)	70.707.592.449
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.871.455.973	3.166.983.203
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2.128)	505
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(2.128)	505

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		447.169.343.356	469.539.488.577	1.680.308.077.231	2.045.505.296.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.727.894.891	2.033.631.359	5.407.581.046	8.479.448.101
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		444.441.448.465	467.505.857.218	1.674.900.496.185	2.037.025.848.279
4. Giá vốn hàng bán	11		393.988.708.212	445.057.572.971	1.613.465.981.828	1.904.075.732.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.452.740.253	22.448.284.247	61.434.514.357	132.950.115.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.079.863.834	826.371.798	10.494.810.115	2.237.564.304
7. Chi phí tài chính	22		43.455.730.004	51.597.729.667	262.569.367.165	211.644.447.475
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		34.655.069.150	30.027.648.468	142.284.241.688	161.027.777.179
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		11.445.585.194	15.046.211.693	48.102.584.179	60.431.765.809
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.068.754.494	15.326.080.199	70.689.252.510	66.350.287.511
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(20.437.465.605)	(58.695.365.514)	(309.431.879.382)	(203.238.820.756)
12. Thu nhập khác	31		679.787.928	106.648.871.799	16.467.881.380	236.132.509.003
13. Chi phí khác	32		1.025.329.318	1.995.748.544	1.832.136.270	7.480.157.022
14. Lợi nhuận khác	40		(345.541.390)	104.653.123.255	14.635.745.110	228.652.351.981
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.783.006.995)	45.957.757.741	(294.796.134.272)	25.413.531.225
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		534.015.582	924.130.607	1.285.434.549	2.506.039.471
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(47.056.673)	(50.967.083.898)	(47.056.673)	(50.967.083.898)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(21.269.965.904)	96.000.711.032	(296.034.512.148)	73.874.575.652
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(21.809.193.130)	95.655.990.175	(297.905.968.121)	70.707.592.449
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		539.227.226	344.720.857	1.871.455.973	3.166.983.203
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(156)	683	(2.128)	505
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(156)	683	(2.128)	505

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thanh Thủy

Nguyễn Bá Trường



Đỗ Thanh Thủy

Nguyễn Bá Trường

Cao Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.863.357.825.002	2.158.452.687.225
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(1.329.636.158.136)	(1.754.772.013.009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(151.749.160.659)	(152.867.500.017)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(65.374.543.992)	(83.672.912.026)
5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp	05		(1.680.342.074)	(3.140.504.992)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.384.737.677	93.411.203.167
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(95.615.328.455)	(123.809.026.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		252.687.029.363	133.601.933.397
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(5.357.101.564)	(4.810.797.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.272.728	202.097.227.808
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.256.865.807	847.368.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.022.963.029)	198.133.798.408
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		121.517.573.263	543.539.763.620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(414.968.605.774)	(755.877.274.118)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (nhà đầu tư)	36		(1.230.107.320)	(1.030.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(294.681.139.831)	(213.368.000.498)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(103.017.073.497)	118.367.731.307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		200.306.851.900	81.723.486.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(172.431)	215.633.935
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		97.289.605.972	200.306.851.900

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Bá Trường

Gao Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ)
2. Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ và thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Vận tải biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
Công ty TNHH Một thành viên Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100 %	100 %
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	15 Cù Chính Lan, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	51%	51%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng hải Vosco	Số 69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	22 Yết Kiêu, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quảng Ninh	53 Lê Thánh Tông, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Đà Nẵng (*)	255 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Quy Nhơn	212 Đống Đa, phường Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Nha Trang	43A Bạch Đằng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Cần Thơ	62/13 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	69 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - Trung tâm Cung ứng Thuyền viên	215 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

(*) Quyết định Chi nhánh chấm dứt hoạt động ngày 02 tháng 11 năm 2015 nhưng chưa hoàn thành thủ tục.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số IX.5, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính trong năm 2015 và thực hiện điều chỉnh số liệu theo Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 16 tháng 10 năm 2015, Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất Năm 2015 có thể so sánh được với số liệu tương ứng năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/ 2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND) .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” trong việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trong năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Năm 2015

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán thì:

+ Đối với nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/12/2015 là 22.460 đ/usd. .

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch) tại ngày 31/12/2015 là 22.547 đ/usd.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của khoản đầu tư được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có của Công ty tại công ty con, được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp hệ số giá; trị giá nhiên liệu tồn cuối kỳ được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay, được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và theo quy định tại chuẩn mực số 17 (QĐ số 12/2005/QĐ-BTC) ban hành ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán năm

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	576.135.198	509.907.716
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.063.470.774	167.796.944.184
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	52.639.605.972	168.306.851.900
2- Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 1)		
a/ Chứng khoán kinh doanh		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		
3- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	103.289.376.953	117.978.570.062
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.192.636.968	25.111.360.596
+ Crossland Marketing	0	10.356.461.346
+ Clearlake Shipping	0	14.754.899.250
+Unipec	3.380.500.868	0
+CP DT TM DIC	0	0
+PtroChina Interntl	6.131.580.000	0
+Cty TNHH TM Vận tải HP	3.680.556.100	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	90.096.739.985	92.867.209.466
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa và DV tàu biển Vosco (Công ty con)	0	0
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	391.889.347	494.930.860
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty con)	0	0
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)	0	0
4- Phải thu khác (Chi tiết theo Phụ biểu số 2)		
5- Tài sản thiếu chờ xử lý(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
6- Nợ xấu (Chi tiết theo Phụ biểu số 3)		
7- Hàng tồn kho (Chi tiết theo Phụ biểu số 4)		
8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB	111.056.000	111.056.000
- Sửa chữa		
Cộng:	111.056.000	111.056.000
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 5)		
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết theo Phụ biểu số 6)		
11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.055.606.727	1.620.097.190
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	6.893.000
- Chi phí đi vay	0	0

- Chi phí mua bảo hiểm	1.050.806.727	1.609.204.190
- Các khoản khác	4.800.000	4.000.000
<i>b/ Dài hạn</i>	78.826.930.581	106.757.441.758
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, CCDC	2.562.753	0
- Chi phí trả trước sửa chữa TSCĐ	56.404.106.759	61.825.766.801
- Chi phí trả trước khác	22.420.261.069	44.931.674.957
Cộng	<u>79.882.537.308</u>	<u>108.377.538.948</u>
	Cuối năm	Đầu năm

c/ Lợi thế thương mại

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b/ Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

	0	0
	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

15- Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết theo Phụ biểu số 7)

16- Phải trả người bán (Chi tiết theo Phụ biểu số 8)

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết theo Phụ biểu số 9)

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian tạm ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS
- Các khoản trích trước khác

b/ Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

	Cuối năm	Đầu năm
	4.942.374	16.784.234
	0	0
	0	0
	0	0
	4.942.374	16.784.234
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	<u>4.942.374</u>	<u>16.784.234</u>

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối năm	Đầu năm
	0	0
	1.175.328.412	1.170.745.657
	0	565.608.804
	0	0
	0	0
	10.451.918.117	10.451.918.117
	3.000.000	126.648.000
	71.950.247.195	72.016.114.515
	30.297.717.864	29.812.013.956
Cộng	<u>113.878.211.588</u>	<u>114.143.049.049</u>
	1.048.000.000	0
	517.672.267.804	517.672.267.804
Cộng	<u>518.720.267.804</u>	<u>517.672.267.804</u>

20- Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

	Cuối năm	Đầu năm
	65.454.544	65.454.544
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	<u>65.454.544</u>	<u>65.454.544</u>

b/ Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

	0	0
--	---	---

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (SC TSCĐ định kỳ)

	Cuối năm	Đầu năm
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

b/ Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
	22%	22%
	14.881.630.879	14.881.630.879
	51.004.002.734	51.004.002.734
	0	0
	0	0
	<u>65.885.633.613</u>	<u>65.885.633.613</u>

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	22%
	57.430.205	104.486.878
	0	0
	57.430.205	104.486.878

25- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết theo Phụ biểu số 10)

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối năm	Đầu năm
	714.000.000.000	840.000.000.000
	686.000.000.000	560.000.000.000
Cộng	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>

c/ Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia LN

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm

	Năm nay	Năm trước
	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d/ Cổ phiếu</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000
<i>d/ Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	<u>28.081.124.721</u>	<u>29.085.792.457</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	28.081.124.721	29.085.792.457
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào, quyết định nào)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28-Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29-Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại (USD)	1.140.347,85	1.522.837,23
d/ Kim khí quý, đá quý		
d/ Nợ khó đòi đã xử lý		
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kê toán		
30-Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1.680.308.077.231	2.045.505.296.380
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	135.731.604.979	121.858.600.909
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.544.576.472.252	1.923.646.695.471
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	18.177.810.042	26.971.994.195
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Công ty mẹ)	0	0
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa và DV tàu biển Vosco (Công ty con)	0	626.727.273
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)	16.517.416.101	22.694.466.740
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty con)	852.000.000	732.000.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)	808.393.941	2.918.800.182
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	5.407.581.046	8.479.448.101
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	5.407.581.046	8.422.224.101
- Hàng bán bị trả lại	0	57.224.000
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	114.033.424.081	101.036.735.380
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.499.250.780.159	1.802.924.611.736
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
-Các khoản cphí vượt mức bình thường khác tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	181.777.588	114.385.428
-Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	<u>1.613.465.981.828</u>	<u>1.904.075.732.544</u>
4- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.526.514.103	983.162.782
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.968.296.012	1.254.401.522
<i>Trong đó:Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	9.962.810	61.468.795
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<u>10.494.810.115</u>	<u>2.237.564.304</u>
5- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	142.284.241.688	161.027.777.179
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	120.285.013.477	50.525.536.507
<i>Trong đó:Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	85.406.452.439	24.426.878.970
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	112.000	91.133.789
-Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	<u>262.569.367.165</u>	<u>211.644.447.475</u>

	Năm nay	Năm trước
6- Thu nhập khác (MS 22)		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	33.600.905	204.771.895.600
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	16.434.280.475	31.360.613.403
Cộng	<u>16.467.881.380</u>	<u>236.132.509.003</u>
7- Chi phí khác (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	2.674.667.792
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	1.832.136.270	4.805.489.230
Cộng	<u>1.832.136.270</u>	<u>7.480.157.022</u>
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
<i>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<u>70.689.252.510</u>	<u>66.350.287.511</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	44.303.826.959	40.281.693.407
- Thuế, phí và lệ phí	5.765.328.646	6.007.979.764
- Các khoản chi phí QLDN khác	20.620.096.905	20.060.614.340
<i>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<u>48.102.584.179</u>	<u>60.431.765.809</u>
- Chi phí nhân viên	3.424.670.218	3.092.959.286
- Chi phí hoa hồng	35.260.255.252	46.605.767.209
- Các khoản chi phí bán hàng khác	9.417.658.709	10.733.039.314
<i>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</i>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	590.782.177.969	894.057.774.228
- Chi phí nhân công	183.169.981.236	183.324.208.141
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.355.246.693	384.574.661.743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.007.750.711	501.519.472.191
- Chi phí khác bằng tiền	88.942.661.908	67.381.669.561
Cộng	<u>1.732.257.818.517</u>	<u>2.030.857.785.864</u>
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.280.642.049	2.506.039.471
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.792.500	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.285.434.549</u>	<u>2.506.039.471</u>
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	57.430.205	104.486.878
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	3.144.251.566
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	(54.148.078.674)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(104.486.878)	(67.743.668)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(47.056.673)</u>	<u>(50.967.083.898)</u>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng
- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO CK
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, REPO CK
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại Phụ biểu số 11*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại Phụ biểu số 12*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

Thực hiện thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của BTC và điều chỉnh số liệu theo Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 16 tháng 10 năm 2015, Công ty đã thay đổi Số đầu năm (so với số dư cuối kỳ của BCTC năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán và Số năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết như sau:

5.1. Các chỉ tiêu thay đổi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC:

Bảng Cân đối kế toán	Mã số trên BCTC 2014	Mã số trên BCTC 2015	Số tiền
Các khoản tạm ứng	158	136	797.517.081
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	268	216	1.280.861.134
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	242	111.056.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	253	82.183.397.343
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	338	318	65.454.544
Công ty con phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn	421	414	4.467.600.000
Quỹ dự phòng tài chính	418	418	16.899.195.902
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439	429	15.426.611.055

5.2. Các số liệu điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán Nhà Nước:

Bảng Cân đối kế toán	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khác	135	13.783.914.551	91.437.982.368
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.597.178.190	1.620.097.190
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.748.446.377	1.712.174.427
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	65.890.675.793	65.885.633.613
Phải trả ngắn hạn khác	319	36.525.253.182	114.143.049.049
LNST chưa phân phối	421	(139.585.589.677)	(139.567.712.857)
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Mã số	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	66.373.206.511	66.350.287.511
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(203.261.739.756)	(203.238.820.756)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25.390.612.225	25.413.531.225
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(50.972.126.078)	(50.967.083.898)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	73.856.698.832	73.874.575.652

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Bá Trường

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Minh Tuấn

Các khoản đầu tư tài chính

Phụ biểu số 01

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh - Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu - Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu - Các khoản đầu tư khác;						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	60.000.000.000	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	106.294.101.579	-5.955.245.944	100.338.855.635	105.751.570.253	-4.103.325.660	101.648.244.593
- Đầu tư vào công ty con	24.110.704.236	-5.955.245.944	18.155.458.292	23.568.172.910	-4.103.325.660	19.464.847.250
+ VORAS (100% vốn CSH)	4.585.082.000	-5.011.409.405	-426.327.405	4.585.082.000	-4.103.325.660	481.756.340
+ VOSAL (100% vốn CSH)	4.175.622.236		4.175.622.236	3.633.090.910		3.633.090.910
+ VTSC (51% vốn CSH)	7.650.000.000		7.650.000.000	7.650.000.000		7.650.000.000
+ VOMASER (100% vốn CSH)	7.700.000.000	-943.836.539	6.756.163.461	7.700.000.000	0	7.700.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	0		0	0		0
- Đầu tư vào đơn vị khác;	82.183.397.343		82.183.397.343	82.183.397.343		82.183.397.343
+ MSB	73.648.455.343		73.648.455.343	73.648.455.343		73.648.455.343
+ SSV	3.399.942.000		3.399.942.000	3.399.942.000		3.399.942.000
+ Trường cao đẳng nghề HH Vinalines	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
+ Quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Trong kỳ các công ty con, các đơn vị khác hoạt động bình thường
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Phụ biểu số 02

<i>Phải thu khác</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	96.768.929.070		92.235.499.449	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	3.230.840.495		0	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	93.538.088.575		92.235.499.449	
b/ Dài hạn	1.238.861.157		1.280.861.134	
- Phải thu về cổ phần hoá	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	0		0	
- Ký cược, ký quỹ	1.238.861.157		1.280.861.134	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	98.007.790.227		93.516.360.583	

Phụ biểu số 03

<i>Nợ xấu</i>	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	14.206.991.518			13.040.017.159		
*Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trên tổng số dư nợ						
+ Tiền cấp đầu nhòn	4.246.419.923		Vinashin Lines Cty Đóng tàu Hạ Long	4.246.419.923		Vinashin Lines Cty Đóng tàu Hạ Long
+ Cước giao nhận vc bốc xếp	1.781.929.757		Cty CP VTB Bắc	2.411.929.757		Cty CP VTB Bắc
+ Tiền cấp đầu nhòn	4.051.551.995			3.734.198.140		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

Phụ biểu số 04

<i>Hàng tồn kho</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	84.236.343.689	0	131.543.663.403	0
- Công cụ, dụng cụ;	243.508.501	0	277.466.335	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	0	0	0	0
- Thành phẩm;	0	0	0	0
- Hàng hóa;	31.034.162.342	-384.098.800	38.800.601.728	-202.321.212
- Hàng gửi bán;	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế.	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng	115.514.014.532	-384.098.800	170.621.731.466	-202.321.212

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (hợp nhất)

Phụ biểu số 05

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, võ cont	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
CHỈ TIÊU						
Nguyên giá						
CHỈ TIÊU	<u>29.770.080.204</u>	<u>93.449.305.745</u>	<u>6.467.034.382.245</u>	<u>7.103.461.437</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.597.419.070.186</u>
- Mua trong kỳ	193.961.220	0	4.773.640.344	0	0	4.967.601.564
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Phân loại lại TSCĐ	0	-1.066.215.374	-310.788.402	1.377.003.776	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	392.173.368	115.000.000	0	0	507.173.368
- Giảm khác	0	0	588.864.364	0	0	588.864.364
Số dư cuối kỳ	<u>29.964.041.424</u>	<u>91.990.917.003</u>	<u>6.470.793.369.823</u>	<u>8.480.465.213</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.601.290.634.018</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	<u>13.033.443.812</u>	<u>52.982.675.342</u>	<u>2.486.817.266.730</u>	<u>6.909.346.982</u>	<u>61.840.555</u>	<u>2.559.804.573.421</u>
- Khấu hao trong kỳ	1.157.184.813	9.314.167.044	373.511.056.423	71.289.636	0	384.053.697.916
- Phân loại lại TSCĐ	0	-1.039.958.726	-310.788.402	1.350.747.128	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	339.587.000	98.460.000	0	0	438.047.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	<u>14.190.628.625</u>	<u>60.917.296.660</u>	<u>2.859.919.074.751</u>	<u>8.331.383.746</u>	<u>61.840.555</u>	<u>2.943.420.224.337</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	<u>16.736.636.392</u>	<u>40.466.630.403</u>	<u>3.980.217.115.515</u>	<u>194.114.455</u>	<u>0</u>	<u>4.037.614.496.765</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>15.773.412.799</u>	<u>31.073.620.343</u>	<u>3.610.874.295.072</u>	<u>149.081.467</u>	<u>0</u>	<u>3.657.870.409.681</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

3.375.245.458.290

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

447.103.135.368

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (hợp nhất)

Phụ biểu số 06

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>531.200.000</u>	<u>10.572.868.680</u>
- Mua trong kỳ					210.000.000	210.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng do đánh giá lại						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ		<u>10.041.668.680</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>741.200.000</u>	<u>10.782.868.680</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		<u>432.065.711</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>167.613.190</u>	<u>599.678.901</u>
- Khấu hao trong kỳ		161.932.116			139.616.661	301.548.777
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ		<u>593.997.827</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>307.229.851</u>	<u>901.227.678</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		<u>9.609.602.969</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>363.586.810</u>	<u>9.973.189.779</u>
- Tại ngày cuối kỳ		<u>9.447.670.853</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>433.970.149</u>	<u>9.881.641.002</u>

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

92.400.000

Phụ biểu số 07

<i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng (*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	7.296.167.700	7.296.167.700	122.019.072.516	203.069.183.816	88.346.279.000	88.346.279.000
<i>b) Vay dài hạn (Trở: Chi tiết theo kỳ hạn)</i>	2.601.625.373.747	2.601.625.373.747	89.979.209.492	217.019.059.129	2.728.665.223.384	2.728.665.223.384
Từ 1 năm trở xuống	79.586.130.036	79.586.130.036			69.025.492.745	69.025.492.745
Trên 1 năm đến 5 năm	1.503.814.023.711	1.503.814.023.711			1.677.820.607.916	1.677.820.607.916
Trên 5 năm	1.018.225.220.000	1.018.225.220.000			981.819.122.723	981.819.122.723
Cộng	2.608.921.541.447	2.608.921.541.447	211.998.282.008	420.088.242.945	2.817.011.502.384	2.817.011.502.384

(*) Tăng do ảnh hưởng đánh giá CLTG cuối kỳ và/hoặc do nhận nợ

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0

<i>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Phụ biểu số 08

Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	343.093.071.717	343.093.071.717	369.295.727.538	369.295.727.538
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	48.564.197.498	48.564.197.498	106.890.882.956	106.890.882.956
+ Cockett Marine Oil	7.985.172.017	7.985.172.017	57.014.008.234	57.014.008.234
+ Fratelli Cosulich	20.509.001.020	20.509.001.020	23.897.032.894	23.897.032.894
+Unipecc	0	0	0	0
+Cty Shell V N TNHH	20.070.024.461	20.070.024.461	25.979.841.828	25.979.841.828
- Phải trả cho các đối tượng khác	294.528.874.219	294.528.874.219	262.404.844.582	262.404.844.582
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	343.093.071.717	343.093.071.717	369.295.727.538	369.295.727.538

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

- Tổng công ty hàng hải Việt Nam (Côngty mẹ)
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa và DV tàu biển Vosco (Công ty con)
- Công ty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco (Cty con)
- Công ty CP và DV thương mại Vosco (Công ty con)
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco (Công ty con)

	Cuối năm	Đầu năm
	0	0
	0	0
	0	0
	5.196.425.738	4.566.788.546
	544.091.803	155.793.220

Phụ biểu số 09

<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.798.982.170	2.501.449.836	2.008.025.899	4.576.981.667	14.455.565.262	920.398.575
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	120.219.178	120.219.178	603.573.744	603.573.744	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	60.842.123	60.842.123	362.296.776	362.296.776	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.130.607	534.015.582	160.800.561	1.285.434.549	1.669.861.492	539.703.664
- Thuế thu nhập cá nhân	192.097.362	201.703.674	57.715.536	464.820.985	451.394.673	205.523.674
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	2.162.520.100	326.319.100	2.258.966.990	422.765.990	1.836.201.000
- Các loại thuế khác (Môn bài)	0	770.749.961	692.908.119	798.249.961	720.408.119	77.841.842
- Các khoản phí, lệ phí khác	831.281.458	29.919.162	104.114.642	249.744.452	1.055.452.546	25.573.364
Cộng	12.746.491.597	6.381.419.616	3.530.945.158	10.600.069.124	19.741.318.602	3.605.242.119
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)						
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.338.744	0	10.480.582	0	10.480.582	20.819.326
- Thuế thu nhập cá nhân	1.079.439.683	632.590.488	30.008.000	2.528.495.150	1.456.693.750	7.638.283
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	622.396.000	0	0	2.093.738.000	1.471.342.000	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí khác	0	0	0	0	0	0
Cộng	1.712.174.427	632.590.488	40.488.582	4.622.233.150	2.938.516.332	28.457.609

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Phụ biểu số 10

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	9	8	6	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	0	0	12.079.638.716	(209.504.946.521)	16.720.932.838	0	1.221.072.643.772
Trích quỹ trong năm trước						106.957.839		178.263.064		285.220.903
Lãi trong năm trước							70.707.592.449			70.707.592.449
Tăng khác										0
Giảm vốn trong năm trước (PPLN)							(770.358.785)			(770.358.785)
Lỗ trong năm trước										0
Phân loại lại quỹ DPTC theo TT200						16.899.195.902		(16.899.195.902)		0
Phân loại lại cổ phiếu thưởng theo TT202				4.467.600.000			(4.467.600.000)			0
P.loại lợi ích cổ đông không kiểm soát theo TT202									15.426.611.055	15.426.611.055
Số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	4.467.600.000	0	29.085.792.457	(144.035.312.857)	0	15.426.611.055	1.306.721.709.394
Tăng vốn trong năm nay										0
Lãi trong năm nay										0
Tăng vốn bằng nguồn quỹ DIPT và LN				1.817.640.000		(626.948.801)	(1.190.691.199)			0
Tăng, giảm trong năm nay (PPLN)						164.812.391	(610.384.543)		(1.377.273.161)	(1.822.845.313)
Lỗ trong năm nay							(297.905.968.121)		1.871.455.973	(296.034.512.148)
Chuyển LN về Cty mẹ bằng nguồn quỹ DIPT						(542.531.326)	542.531.326			0
Số dư cuối năm nay	1.400.000.000.000	1.777.018.739	0	6.285.240.000	0	28.081.124.721	(443.199.825.394)	0	15.920.793.867	1.008.864.351.933

Giao dịch với các bên liên quan

Phụ biểu số 11a

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
		Năm nay	Năm trước	Phải thu		Phải trả	
				Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BĐH, BKS	3.938.063.000	3.858.854.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ			86.061.212.200	86.061.212.200	77.651.918.117	77.651.918.117
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá						10.451.918.117	10.451.918.117
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ						67.200.000.000	67.200.000.000
- Phải thu khác				86.061.212.200	86.061.212.200		
2. Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco	Công ty con			249.852.601	314.093.464	834.934.194	
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		1.488.588.891	7.684.872.520				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con			626.727.273				
3. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty con			494.930.860	391.889.347		
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		1.414.148.479	1.795.886.310				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		16.517.416.101	22.694.466.740				
- Nhận lợi nhuận từ Công ty con		2.588.664.213	2.081.336.990				
4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty con					4.566.788.546	5.196.425.738
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		28.076.290.827	26.817.633.885				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		852.000.000	732.000.000				
- Nhận cổ tức từ Công ty con		1.211.760.000	1.009.800.000				
5. Cty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Vosco	Công ty con					155.793.220	544.091.803
- Mua hàng hoá dịch vụ từ Công ty con		1.761.223.644	2.129.875.396				
- Bán hàng hoá dịch vụ cho Công ty con		808.393.941	2.918.800.182				

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Phụ biểu số 11b

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					0	0	0	0	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					105.751.570.253	542.531.326	0	106.294.101.579	
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	23.568.172.910	542.531.326	0	24.110.704.236	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	0			0	3.633.090.910	542.531.326		4.175.622.236	Tăng do góp vốn
1.2 Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển Vosco	0			0	4.585.082.000			4.585.082.000	
1.3 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.211.760	181.764		1.393.524	7.650.000.000			7.650.000.000	Cổ phiếu thưởng
1.4 Cty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco					7.700.000.000			7.700.000.000	
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0			0	0			0	
3. Đầu tư dài hạn khác	0			0	82.183.397.343	0	0	82.183.397.343	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	8.752.251			8.752.251	73.648.455.343			73.648.455.343	
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.3 Đầu tư vào Trường cao đẳng nghề HH Vinalines	0			0	5.000.000.000			5.000.000.000	
3.4 Đầu tư dài hạn khác (Quỹ hỗ trợ PT Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000	

Báo cáo bộ phận hợp nhất

I. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
	Năm nay			
1	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.483.778.849.630	191.121.646.555	1.674.900.496.185
2	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3	3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.483.778.849.630	191.121.646.555	1.674.900.496.185
4	4. Chi phí bộ phận	1.545.868.387.608	186.389.430.909	1.732.257.818.517
5	5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-62.089.537.978	4.732.215.646	-57.357.322.332
6	6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7	7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-62.089.537.978	4.732.215.646	-57.357.322.332
8	8. Doanh thu hoạt động tài chính	9.735.764.529	759.045.586	10.494.810.115
9	9. Chi phí tài chính	261.202.437.155	1.366.930.010	262.569.367.165
10	10. Thu nhập khác	14.946.508.113	1.521.373.267	16.467.881.380
11	11. Chi phí khác	389.075.529	1.443.060.741	1.832.136.270
12	12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.285.434.549	1.285.434.549
14	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-39.626.151	-7.430.522	-47.056.673
15	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-298.959.151.869	2.924.639.721	-296.034.512.148
16	16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	54.346.988.677	2.360.929.430	56.707.918.107
17	17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	439.510.510.503	1.885.302.841	441.395.813.344
18	18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	24.272.181.353	1.022.740.670	25.294.922.023
	Năm trước			
1	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.858.504.040.801	178.521.807.478	2.037.025.848.279
2	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
3	3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.858.504.040.801	178.521.807.478	2.037.025.848.279
4	4. Chi phí bộ phận	1.862.413.793.169	168.443.992.695	2.030.857.785.864
5	5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-3.909.752.368	10.077.814.783	6.168.062.415
6	6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
7	7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-3.909.752.368	10.077.814.783	6.168.062.415
8	8. Doanh thu hoạt động tài chính	1.678.364.248	559.200.056	2.237.564.304
9	9. Chi phí tài chính	210.332.480.237	1.311.967.238	211.644.447.475
10	10. Thu nhập khác	234.716.242.694	1.416.266.309	236.132.509.003
11	11. Chi phí khác	6.454.303.432	1.025.853.590	7.480.157.022
12	12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
13	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.506.039.471	2.506.039.471
14	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-50.967.120.222	36.324	-50.967.083.898
15	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66.665.191.127	7.209.384.525	73.874.575.652
16	16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	68.089.811.205	66.135.000	68.155.946.205
17	17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	448.497.170.851	2.252.247.754	450.749.418.605
18	18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	25.628.904.213	1.205.382.308	26.834.286.521

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Cộng
2	3	4	6
Số cuối năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.375.332.973.875	115.328.620.285	4.490.661.594.160
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	148.069.030.956		148.069.030.956
Tổng tài sản			4.638.730.625.116
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.566.280.595.171	62.655.621.608	3.628.936.216.779
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	930.056.404		930.056.404
Tổng nợ phải trả			3.629.866.273.183
Số đầu năm			
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.893.034.499.191	127.802.557.472	5.020.837.056.663
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận			
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	148.074.073.136		148.074.073.136
Tổng tài sản			5.168.911.129.799
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.785.240.143.883	75.856.908.431	3.861.097.052.314
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	1.092.368.091		1.092.368.091
Tổng nợ phải trả			3.862.189.420.405

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	612.846.318.540	716.827.564.831
2. Khu vực nước ngoài	1.062.054.177.645	1.320.198.283.448
Cộng	1.674.900.496.185	2.037.025.848.279

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	20.749.434.921	23.984.016.201	1.643.133.685.887	1.766.828.046.773
2. Khu vực nước ngoài	35.958.483.186	44.171.930.004	2.847.527.908.273	3.254.009.009.890
Cộng	56.707.918.107	68.155.946.205	4.490.661.594.160	5.020.837.056.663

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu